TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN D** **TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2019/DS-ST
Ngày: 27/6/2019.
Về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN D, TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Duy.
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Nguyễn Ngọc Khanh.
2. Bà Trịnh Thị Mai Hương.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Huỳnh Thị Kim Thùy – Thư ký Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện D tham gia phiên tòa:*** Ông Đỗ Đình Luyến - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 6 năm 2019, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện D xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 104/2018/TLST-DS ngày 05 tháng 12 năm 2018, về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 16/2019/QĐXXST-DS ngày 07 tháng 5 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 14/2019/QĐST-DS ngày 06 tháng 6 năm 2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Phan Thị Hồng L (Tên thường gọi là T), sinh năm 1980.

Hộ khẩu thường trú: Thôn T, xã N, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận.

Nơi ở: Khu phố A, thị trấn P, huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. "Có mặt"

Bị đơn: Bà Phạm Xuân Th, sinh năm 1973 và chị Phạm Thị Tài A, sinh năm 1994.

Cùng địa chỉ: Số AA, ấp B, xã C, huyện D, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. "Vắng mặt"

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Huỳnh Thanh Phong, sinh năm 1980.

Hộ khẩu thường trú: Thôn T, xã N, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận.

Nơi ở: Khu phố A, thị trấn P, huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. "Có đơn xin vắng mặt"

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 05/12/2012; trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Phan Thị Hồng L trình bày:

Vào ngày 25/6/2018 âm lịch (tức là ngày 06/8/2018 dương lịch), bà Phạm Xuân Th và con gái là Phạm Thị Tài A viết giấy nhận nợ bà L (Tám) số tiền 30.000.000 đồng. Bà L cho bà Th và chị A vay tiền không có thế chấp, bà Th có đưa cho bà L 01 sổ hộ khẩu để làm tin, lãi suất 5%/tháng, hẹn vài tháng trả nhưng không cụ thể là bao nhiêu tháng hay là tháng nào. Sau khi vay tiền thì bà Th có đóng lãi được 02 tháng (tháng 7,8 âm lịch) cho bà L, với số tiền 3.000.000 đồng, từ tháng 9/2018 âm lịch đến nay không đóng lãi nữa. Do bà Th và chị A không trả nợ lãi và nợ gốc nên bà L đã tìm đến nơi ở của bà Th và chị A nhưng không gặp được và không liên lạc được, do bà Th và chị A cố tình trốn tránh.

Khi khởi kiện bà L yêu cầu bà Th và chị A trả số tiền nợ là 30.000.000 đồng, nhưng khoảng tháng 3/2019 bà Th đã trả cho bà L số tiền nợ gốc là 3.500.000 đồng nên nay bà L rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 3.500.000 đồng, chỉ yêu cầu bà Th và chị A trả tiền nợ gốc 26.500.000 đồng và không yêu cầu tính lãi suất.

Do bà L chỉ cho bà Th và chị A vay tiền, không liên quan đến người nào khác nên chỉ yêu cầu bà Th và chị A trả tiền nợ cho bà L số tiền nợ trên.

Bị đơn bà Phạm Xuân Th và chị Phạm Thị Tài A vắng mặt trong quá trình tố tụng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án số 104/2018/TLST-DS ngày 05 tháng 12 năm 2018 và các Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải kèm theo giấy triệu tập cầu bà Th và chị A đến Tòa án để làm việc, nhưng bà Th và chị A đều vắng mặt không có lý do. Theo xác minh tại Công an xã Phước Tân, huyện D thì bà Th, chị A có hộ khẩu thường trú và đang sinh sống tại ấp Thạnh Sơn 2B, xã Phước Tân, huyện D. Do không tống đạt trực tiếp được các văn bản tố tụng cho chị A nên Tòa án tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng đối với chị A và giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 10/01/2019 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Thanh Phong trình bày:

Ông Phong là chồng của bà Phan Thị Hồng L, việc bà L cho bà Phạm Xuân Th và chị Phạm Thị Tài A vay 30.000.000 đồng thì ông Phong không biết, sau này bà L nói thì mới biết. Ông Phong xác định số tiền trên là tiền riêng của bà L và không có yêu cầu gì trong vụ án.

Phát biểu của Kiểm sát viên:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa cũng như của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án đúng trình tự, thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về thời hạn giải quyết vụ án quá 04 tháng, không có quyết định gia hạn là chưa đúng quy định tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự, tuy không ảnh hưởng đến nội dung vụ án nhưng Tòa án cần rút kinh nghiệm.

Đối với các đương sự: Nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ của mình; các bị đơn vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án và vắng mặt tại hai phiên tòa sơ thẩm, nên xét xử vắng mặt các bị đơn là đúng quy định.

Về nội dung: Xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, quyết định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên, Tòa án nhân dân huyện D nhận định:

[1]. *Về thẩm quyền giải quyết và quan hệ tranh chấp:*

Bà Phạm Xuân Th và chị Phạm Thị Tài A có nơi cư trú tại ấp B, xã C, huyện D, huyện D, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu theo quy định tại Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Bà Phan Thị Hồng L khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Phạm Xuân Th và chị Phạm Thị Tài A trả số tiền vay 30.000.000 đồng nên xác định quan hệ tranh chấp của vụ án là "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. *Về sự vắng mặt của đương sự:* Bị đơn là bà Phạm Xuân Th và chị Phạm Thị Tài A đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa sơ thẩm lần thứ nhất ngày 06/6/2019 và tại phiên tòa sơ thẩm lần thứ hai ngày 27/6/2019, bà Phạm Xuân Th và chị Phạm Thị Tài A đều vắng mặt không có lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà Phạm Xuân Th và chị Phạm Thị Tài A theo luật định.

[3]. *Xét việc rút yêu cầu của đương sự:*

Tại đơn khởi kiện bà Phan Thị Hồng L yêu cầu Tòa án buộc bà Phạm Xuân Th và chị Phạm Thị Tài A trả số tiền nợ gốc là 30.000.000 đồng, nhưng tại phiên tòa bà L rút một phần yêu cầu khởi kiện do trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án thì bà Th đã trả cho bà L 3.500.000 đồng nợ gốc, nên nay bà L yêu cầu bà Th và chị A trả số tiền nợ gốc còn lại là 26.500.000 đồng. Xét thấy việc rút một phần yêu cầu khởi kiện trên là hoàn toàn tự nguyện nên căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 235 và khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với số tiền nợ gốc 3.500.000 đồng.

Bà Phan Thị Hồng L không phải chịu án phí đối với yêu cầu đã đình chỉ xét xử.

[4]. *Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu Tòa án buộc bị đơn trả số tiền nợ gốc 26.500.000 đồng:*

Bà Phan Thị Hồng L cho rằng, ngày 25/6/2018 âm lịch (tức là ngày 06/8/2018), bà L cho bà Phạm Xuân Th và chị Phạm Thị Tài A vay số tiền 30.000.000 đồng. Hai bên có làm giấy viết tay, bà Th hứa vài tháng sẽ trả tiền cho bà L nhưng không thực hiện nghĩa vụ trả nợ nên bà L khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà Th và chị A trả cho bà L số tiền nợ 30.000.000 đồng. Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án thì bà Th trả được cho bà L số tiền nợ gốc 3.500.000

đồng, nay bà L yêu cầu bà Th và chị A trả cho bà Th số tiền nợ gốc là 26.500.000 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng và triệu tập bà Th, chị A nhiều lần đến Tòa án để làm việc, nhưng bà Th và chị A đều vắng mặt không có lý do, không có bất cứ văn bản nào gửi cho Tòa án thể hiện ý kiến về việc không thừa nhận chữ ký của mình trong tờ giấy có nội dung nhận nợ trên, đồng thời không xuất trình chứng cứ chứng minh mình không nợ bà L. Do đó bà Th và chị A đã tự từ bỏ quyền chứng minh của mình nên phải chịu hậu quả của việc không chứng minh được theo quy định tại Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Hội đồng xét xử căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa để giải quyết vụ án.

Xét tờ giấy có nội dung *"ngày 06 tây nhằm ngày 25 tháng 6 âm lịch tôi có nợ chị T mượn trước và sau ba chục triệu 30.000.000; Tôi tên Phạm Xuân Th; Hôm nay tôi làm giấy này để cam đoan với chị T..."*,

Ở phía dưới có chữ ký của bà Phạm Xuân Th và chị Phạm Thị Tài A.

Xét thấy nội dung tờ giấy trên, tuy có chữ ký và viết tên của chị Phạm Thị Tài A ở phía dưới, nhưng không có nội dung thể hiện chị A vay tiền của bà L, nên việc bà L yêu cầu chị A trả nợ cho bà L là không có căn cứ để chấp nhận.

Xác định bà Th có vay bà L số tiền 30.000.000 đồng được thể hiện tại giấy viết tay đề ngày 25/6/2018 âm lịch (Tức là ngày 06/8/2018). Bà L thừa nhận, bà Th đã trả được cho bà L số nợ gốc là 3.500.000 đồng, nên số tiền nợ còn lại là 26.500.000 đồng. Do đó, cần buộc bà Th trả cho bà L số tiền nợ gốc 26.500.000 đồng là phù hợp.

[5]. *Về lãi suất:*

Đối với tiền lãi đã trả: Bà L thừa nhận, sau khi vay tiền thì bà Th có đóng lãi được 02 tháng cho bà L, với số tiền 3.000.000 đồng. Nhưng trong quá trình giải quyết vụ án các đương sự không ai có yêu cầu xem xét lại tiền lãi đã trả, căn cứ Điều 5 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử không xem xét phần tiền lãi đã trả.

Đối với tiền lãi của số tiền nợ gốc 26.500.000 đồng: Bà L không yêu cầu nên không xem xét.

[6]. Căn cứ các Điều 463 và Điều 466 Bộ luật dân sự 2015, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị Hồng L. Buộc bà Phạm Xuân Th có nghĩa vụ trả cho bà Phan Thị Hồng L số tiền nợ gốc là 26.500.000 đồng (Hai mươi sáu triệu năm trăm nghìn đồng).

[7]. *Đối với 01 (Một) bản chính Sổ hộ khẩu số 020152981 do ông Phạm Thành Ngọc đứng tên chủ hộ:*

Xét thấy Sổ hộ khẩu trên do bà Phạm Xuân Th giao cho bà Phan Thị Hồng L để làm tin vay tiền, không phải thế chấp theo quy định pháp luật. Vì vậy, ngay khi bà Th trả xong nợ cho bà L thì bà L phải trả lại cho bà Th Sổ hộ khẩu trên.

[8]. *Về án phí:* Buộc bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định tại Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày

30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội; cụ thể: 26.500.000 đồng x 5% = 1.325.000 đồng. Nguyên đơn được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[9]. *Về quyền kháng cáo:* Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 357, Điều 463, Điều 466, khoản 2 Điều 468 và Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 5, khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 91, Điều 147, điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 227, Điều 228, Điều 235, khoản 2 Điều 244 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phan Thị Hồng L đối với số tiền nợ gốc 3.500.000 đồng (Ba triệu năm trăm nghìn đồng).

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phan Thị Hồng L về việc yêu cầu buộc bị đơn bà Phạm Xuân Th trả tiền nợ gốc 26.500.000 đồng (Hai mươi sáu triệu năm trăm nghìn đồng).

Buộc bà Phạm Xuân Th có nghĩa vụ trả cho bà Phan Thị Hồng L số tiền nợ 26.500.000 đồng (Hai mươi sáu triệu năm trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Ngay khi bà Phạm Xuân Th trả xong nợ cho bà Phan Thị Hồng L thì bà Phan Thị Hồng L có nghĩa vụ trả lại cho bà Phạm Xuân Th 01 (Một) bản chính Sổ hộ khẩu số 020152981 do ông Phạm Thành Ngọc, sinh năm 1970; địa chỉ: Ấp Thạnh Sơn 2B, xã Phước Tân, huyện D đứng tên chủ hộ.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Buộc bà Phạm Xuân Th phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 1.325.000 đồng (Một triệu ba trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

- Trả lại cho bà Phan Thị Hồng L số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 750.000 đồng (Bảy trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu số 0004761 ngày 05 tháng 12 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện D, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được tống đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu xét xử lại vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

5. Quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án:

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh BR-VT;
- VKSND huyện D;
- Chi cục THADS huyện D;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Nguyễn Văn Duy